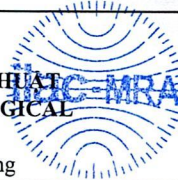




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Huoai
92 Điện Biên Phủ, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Đa M' Ri - NMN Đa Huoai
(628 Lê Lợi, Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đa M' Ri
(403 Lê Lợi, Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến Trạm Đa M' Ri
(125 Lê Lợi, Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	5.20	5.77	5.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.214	0.253	0.253	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Huoai
92 Điện Biên Phủ, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Madaguôi - NMN Đa Huoai
(92 Điện Biên Phủ, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Madaguôi
(05 Trần Phú, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Madaguôi
(59 Phạm Ngọc Thạch, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	9.60	9.00	11.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.36	5.29	6.05	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.064	0.063	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	11.10	10.92	10.48	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

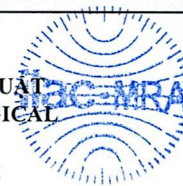


Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đam Rông
Xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: NMN Đam Rông
(Xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đam Rông
(UBND Xã Đam Rông 2, Thôn Bàng Lăng, Xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đam Rông
(Hộ: Lê Thanh Phương, Thôn Liên Hưng, Xã Đam Rông 2, Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	5.83	5.90	6.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.070	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.304	0.323	0.300	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.68	11.01	11.01	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mù xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

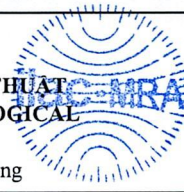
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N030

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Lâm Hà
2. Địa chỉ / Address: Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Trạm Đình Văn - NMN Lâm Hà
(Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đình Văn
(647 Đường Hùng Vương, Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Đình Văn
(Coffee Phúc Kiến, Tân Văn, Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	10.70	10.40	10.57	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	3.36	3.24	3.21	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / ($\text{NO}_3^- - \text{N}$) (*)	mg/l	2	0.973	1.053	1.021	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / ($\text{NO}_2^- - \text{N}$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	18.55	15.59	16.24	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mù xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

-(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà
Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: NMN Lâm Hà
(Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - NMN Lâm Hà
(Tạp hóa Tuấn Thu, Liên Trung, Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - NMN Lâm Hà
(Phở Đất Việt, Tân Đức, Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	24.50	19.40	10.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	2.86	4.43	4.36	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	1.094	1.788	0.881	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.44	11.37	11.09	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn